

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2010**

**Gồm có:**

**Bảng cân đối kế toán  
Báo cáo kết quả kinh doanh  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Thuyết minh báo cáo tài chính**

**Hà Nội tháng 7/2010**

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B02/TCTD  
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2010

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>4</b>	<b>5.349.553.943</b>	<b>4.450.211.663</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>5</b>	<b>57.357.184.967</b>	<b>31.853.258.388</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>6</b>	<b>8.029.361.927.045</b>	<b>11.392.460.868.727</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8.029.361.927.045	10.911.895.868.727
2	Cho vay các TCTD khác			484.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			(3.435.000.000)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>5.513.655.021</b>	<b>288.757.329.582</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		6.986.336.161	328.940.650.207
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.472.681.140)	(40.183.320.625)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>			
<b>VI</b>	<b>Cho vay</b>	<b>7</b>	<b>28.664.771.667.733</b>	<b>25.866.646.169.924</b>
1	Cho vay		29.125.299.632.313	26.276.831.750.560
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(460.527.964.580)	(410.185.580.636)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>5.245.099.690.694</b>	<b>4.493.040.288.579</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.636.429.751.955	5.319.907.897.589
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.270.352.970.162	290.449.099.151
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(661.683.031.423)	(1.117.316.708.161)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>4.442.709.396.813</b>	<b>3.590.238.703.019</b>
1	Đầu tư vào công ty con		1.007.944.049.661	530.571.105.860
1	Vốn góp liên doanh		68.801.305.967	68.801.305.967
2	Đầu tư vào công ty liên kết		627.568.138.810	695.030.638.810
3	Đầu tư dài hạn khác		2.953.987.238.183	2.477.464.724.001
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(215.591.335.808)	(181.629.071.619)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>570.623.162.958</b>	<b>587.071.898.989</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	<b>11</b>	374.348.764.312	389.331.582.799
a	Nguyên giá TSCĐ		442.691.815.508	440.456.311.214
b	Hao mòn TSCĐ		(68.343.051.196)	(51.124.728.415)
2	Tài sản cố định thuê tài chính			
a	Nguyên giá TSCĐ			
b	Hao mòn TSCĐ			
2	Tài sản cố định vô hình	<b>12</b>	196.274.398.646	197.740.316.190
a	Nguyên giá TSCĐ		205.424.628.867	200.414.382.367
b	Hao mòn TSCĐ		(9.150.230.221)	(2.674.066.177)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			
a	Nguyên giá BĐSĐT			
b	Hao mòn BĐSĐT			
<b>X</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>15.796.256.281.736</b>	<b>18.394.336.191.104</b>
1	Các khoản phải thu	<b>13</b>	10.685.450.830.681	15.828.248.559.334
2	Các khoản lãi, phí phải thu		857.730.783.217	568.603.322.553
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1.167.934.090	
4	Tài sản Có khác	<b>14</b>	4.640.742.670.406	2.113.321.507.579
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	<b>15</b>	(388.835.936.658)	(115.837.198.362)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>62.817.042.520.909</b>	<b>64.648.854.919.975</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		71.834.059.447	
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	5.694.742.369.176	20.139.655.557.131
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1.155.914.099.000	5.268.522.845.667
2	Vay các TCTD khác		4.538.828.270.176	14.871.132.711.464
II	Tiền gửi của khách hàng	17	3.507.506.855.452	1.768.462.857.464
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	28.431.885.345.780	21.708.174.803.906
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	6.477.331.904.000	5.291.558.021.700
VI	Các khoản nợ khác	20	12.085.143.196.494	9.130.509.043.747
1	Các khoản lãi, phí phải trả		562.731.821.949	539.731.312.054
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		11.467.484.446.897	8.544.978.864.950
3	Dự phòng rủi ro khác		54.926.927.648	45.798.866.742
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>56.268.443.730.349</b>	<b>58.038.360.283.948</b>
VII	Vốn và các quỹ		6.548.598.790.560	6.610.494.636.027
1	Vốn của TCTD	21	6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
a	Vốn điều lệ		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB			
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.055.604.184.999	1.055.604.184.999
2	Quỹ của TCTD		232.343.891.582	395.772.484
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		16.452.986.952	
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
4	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	21	244.197.727.027	554.494.678.544
VIII	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>62.817.042.520.909</b>	<b>64.648.854.919.975</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		6.763.003.371.164	7.696.808.294.031
1	Bảo lãnh vay vốn		250.000.000	30.216.232.200
2	Bảo lãnh khác	22	6.762.753.371.164	7.666.592.061.831
II	Các cam kết đưa ra		2.361.647.606.769	3.266.829.351.537
1	Cam kết khác	23	2.361.647.606.769	3.266.829.351.537

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2010

Lập biểu  
(Ký, họ tên)



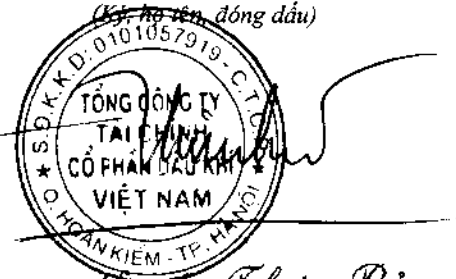
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thiện Bảo

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B03/ICTD  
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18/04/2007 của Tổng đốc NHNN)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

**Quý II Năm 2010**

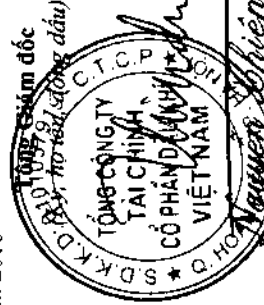
Từ ngày 01/04/2010 đến ngày 30/06/2010

STT	CHỈ TIÊU	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	859.611.773.971	624.166.526.187	1.617.028.495.329	1.151.341.441.497
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	824.384.324.539	689.995.974.857	1.763.087.102.363	1.114.758.517.551
I	Thu nhập lãi thuần	35.227.449.432	(65.829.448.670)	(146.058.607.034)	36.582.923.946
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	32.981.370.396	27.394.960.980	80.553.295.435	35.907.285.256
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	1.762.368.412	3.186.959.448	3.148.672.964	6.756.906.798
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	31.219.001.984	24.208.001.532	77.404.622.471	29.150.378.458
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.679.120.307	27.678.829.752	2.760.182.445	42.806.577.040
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	(13.574.277.132)	(278.616.662.684)	(300.690.789.531)	(458.682.204.508)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	446.039.226.421	1.135.173.035.580	1.218.577.468.299	1.281.216.325.030
6	Chi phí hoạt động khác	25.488.998.647	2.776.911.982	25.749.395.415	8.850.382.921
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	420.550.227.774	1.132.396.123.598	1.192.828.072.884	1.272.365.942.109
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	123.052.320.653	54.852.820.236	154.010.928.753	80.797.626.542
VIII	Chi phí hoạt động	309.265.449.073	88.086.904.989	510.389.513.355	144.107.819.400
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	292.888.393.945	806.602.758.775	469.864.896.633	858.913.424.187
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	55.479.504.124	380.646.967.722	188.343.880.595	407.574.666.348
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	237.408.889.821	425.955.791.053	281.521.016.038	451.338.757.839
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.524.916.396	47.725.672.411	37.323.289.012	47.725.672.411
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	46.197.163.628	-	46.197.163.628
XII	Chi phí thuế TNDN	32.524.916.396	93.922.836.039	37.323.289.012	93.922.836.039
XIII	Lợi nhuận sau thuế	204.883.973.426	332.032.955.014	244.197.727.027	357.415.921.800
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	410	664	488	715

Hà Nội, ngày tháng năm 2010

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2010

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2010 VND	Quý II năm 2009 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.327.901.034.665	1.091.258.094.010
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(1.740.086.592.469)	(1.166.316.866.561)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	77.404.622.471	29.150.378.458
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(189.138.285.757)	(148.654.334.569)
5	Thu nhập khác	445.732.507.384	165.415.237.575
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	5.000.000.000	460.000.000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(189.249.156.048)	(132.052.621.609)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(262.435.869.754)	(160.740.112.696)
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	3.412.177.148.728	6.133.590.957.251
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	25.528.588.669	(45.254.710.738)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.848.467.881.752)	(3.467.553.860.593)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(185.554.566.750)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	2.630.661.618.688	(1.366.176.388.487)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	71.834.059.447	
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(14.444.913.187.955)	6.824.267.700.000
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.739.043.997.988	(19.289.535.816)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	6.723.710.541.874	(258.444.429.552)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	2.901.347.917.142	1.051.048.247.267
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(22.546.559.446)	(5.125.756.619)
<b>1</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(74.059.626.372)</b>	<b>8.500.767.543.266</b>

<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(7.245.750.794) (829.159.129)
2	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	(1.016.488.241.420) (219.912.666.406)
3	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	130.055.283.437 62.656.697.200
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	154.010.928.753 80.797.626.542
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(739.667.780.024) (77.287.501.793)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.185.773.882.300
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(674.832.956.054)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	(300.000.000.000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>885.773.882.300 (674.832.956.054)</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>72.046.475.904 7.748.647.085.419</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>8.875.381.590.050 5.438.314.269.434</b>
<b>VI</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	
<b>VII</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>8.947.428.065.954 13.186.961.354.851</b>

**Chỉ tiêu tiền và tương đương tiền**

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt và tương đương tiền tại quý	5.349.553.943	4.450.211.663
Tiền gửi tại NHNN	57.357.184.967	31.853.258.388
Tiền, vàng gửi tại các TCTD (*)	8.884.721.327.045	8.839.078.119.999
<b>Cộng</b>	<b>8.947.428.065.954</b>	<b>8.875.381.590.050</b>

(\*) Tiền gửi tại các TCTD là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD

Ngày tháng năm 2010

**Lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Thanh Huyền**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Phạm Quang Huy**

**Tổng giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thiện Bảo**

## **1. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC) (“Công ty”) - là thành viên 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) - là Doanh nghiệp Nhà nước, hạch toán độc lập, được thành lập theo Quyết định số 04/2000/QĐ-VPCP ngày 30 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 25 tháng 10 năm 2000 theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 25 tháng 10 năm 2000 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp theo Quyết định số 456/2000/QĐ-NHNN5 ngày 25 tháng 10 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Quyết định có liên quan.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007, Công ty đã thực hiện thành công việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 với tên giao dịch Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam.

### **Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:**

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

*Mở tài khoản:*

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

*Dịch vụ ngân quỹ:*

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

*Các hoạt động khác:*

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, số nhân viên tại Tổng công ty là 1.144 người.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Tổng Quốc Trường	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2010)
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/04/2010)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/03/2010)
Ông Tổng Quốc Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/03/2010)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2009, miễn nhiệm ngày 03/03/2010)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY**  
**TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Mẫu số : B05/TCTD*  
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

**Trụ sở**

Trụ sở chính: Số 22 Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội  
Chi nhánh TPHCM: 208 Nguyễn Trãi – Q1- TP.HCM  
Chi nhánh TP. Vũng Tàu: Số 1 Lý Tự Trọng – TP Vũng tàu  
Chi nhánh TP. Đà Nẵng: Số 234 Nguyễn Văn Linh - Quận Thanh Khê – Đà Nẵng  
Chi nhánh TP. Hải Phòng: Số 5 - Hồ Xuân Hương- TP. Hải Phòng  
Chi nhánh TP. Cần Thơ: Số 131 Trần Hưng Đạo – P. An Phú, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
Chi nhánh TP. Nam Định: Lô 13+21 Đường Đông A – TP. Nam Định  
Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- TP. Hồ Chí Minh  
Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN  
Chi nhánh Thanh Hoá: Số 38A Đại lộ Lê Lợi – TP. Thanh Hoá  
Chi nhánh Quảng Ngãi: Số 1 An Dương – TP. Quảng Ngãi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Chứng khoán Bản Việt, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính để đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phân chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

#### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 theo hướng dẫn của Quyết định 260/NHNN-TCKT ngày 14/06/2009 của Ngân hàng Nhà nước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 theo hướng dẫn của Quyết định 260/NHNN-TCKT ngày 14/06/2009 của Ngân hàng Nhà nước

### Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Tổng Công ty đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm 30/06/2010 thì Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 30/06/2010.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30/06/2010, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

### Hợp đồng mua bán kỳ hạn chứng khoán (REPO)

Các hợp đồng mua bán kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng Tổng Công ty đã mua, cam kết bán lại và khách hàng cam kết sẽ mua lại trong tương lai với một mức giá cố định và được trình bày như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

### Hợp đồng bán quyền chọn bán (Put option)

Giá trị Hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Tổng Công ty. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Tổng Công ty một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục Tài sản Có khác.

Tổng Công ty thu phí bán quyền chọn và khoản phí trên được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Nghiệp vụ thị trường mở

Theo QĐ số 04/GCN-SGD ngày 20/04/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép cho Tổng công ty được tham gia nghiệp vụ thị trường mở từ ngày 19/04/2010. Hiện nay, Tổng công ty đã thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu chứng từ có giá với NHNN thể hiện ở chỉ tiêu “ Các khoản nợ Chính phủ và NHNN” trên Bảng cân đối kế toán.

### Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

### Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Từ năm 2010, Tổng Công ty phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Ngân hàng Nhà nước theo công văn số 10185/NHNN-TTGSNH ngày 24/12/2009 chấp thuận cho PVFC thực hiện chính sách dự phòng rủi ro theo Điều 7 quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

### Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	40-50 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Tài sản khác	3 năm

### Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Tổng Công ty đã phân ánh giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 22 Ngô Quyền với Tổng Công ty theo giá trị quyết toán là 179.905.477.400 đồng trên tài khoản Tài sản cố định vô hình. Đến 30/06/2010, Tổng Công ty chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu của lô đất trên. Tổng Công ty thực hiện tạm trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất trên theo thời gian sử dụng là 25 năm.

### Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, Tổng công ty hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quyết định 479/2007/QĐ-NHNN.

Giá vốn kinh doanh ngoại tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

### Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

### Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

### Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn và các Công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty.

### Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	4.286.468.332	3.583.648.266
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.063.085.611	866.563.397
<b>Cộng</b>	<b><u>5.349.553.943</u></b>	<b><u>4.450.211.663</u></b>

#### 5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Quyết định số 74/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 01 năm 2010:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 2% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	41.516.918.340	12.043.624.656
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	15.840.266.627	19.809.633.732
<b>Cộng</b>	<b><u>57.357.184.967</u></b>	<b><u>31.853.258.388</u></b>

Trong quý, Tổng công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

**6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1.932.045.487.045	1.775.101.748.727
- Bằng VND	388.908.992.860	1.193.356.924.423
- Bằng ngoại tệ	1.543.136.494.185	581.744.824.304
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	6.097.316.440.000	9.136.794.120.000
- Bằng VND	3.190.359.000.000	4.520.216.000.000
- Bằng ngoại tệ	2.906.957.440.000	4.616.578.120.000
	<b><u>8.029.361.927.045</u></b>	<b><u>10.911.895.868.727</u></b>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay bằng VND	-	484.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(3.435.000.000)
	-	<b><u>480.565.000.000</u></b>
	<b><u>8.029.361.927.045</u></b>	<b><u>11.392.460.868.727</u></b>

**7. CHO VAY****7.1 CHO VAY**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	23.809.606.176.529	23.767.850.064.394
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	257.457.903.978	1.078.176.954
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.058.235.551.805	2.507.903.509.213
	<b><u>29.125.299.632.313</u></b>	<b><u>26.276.831.750.560</u></b>

**Phân tích chất lượng Nợ cho vay**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	27.110.786.506.585	24.675.261.419.762
Nợ cần chú ý	1.486.669.517.321	1.233.188.378.468
Nợ dưới tiêu chuẩn	157.708.103.187	17.085.265.514
Nợ nghi ngờ	44.227.138.874	90.418.196.412
Nợ có khả năng mất vốn	325.908.366.346	260.878.490.405
	<b><u>29.125.299.632.313</u></b>	<b><u>26.276.831.750.560</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	10.049.280.293.730	8.593.033.045.397
Nợ trung hạn	5.018.579.996.984	5.038.898.195.757
Nợ dài hạn	14.057.439.341.600	12.644.900.509.406
	<u>29.125.299.632.313</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

### Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	18.995.358.580.005	16.783.220.281.278
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	10.129.941.052.308	9.493.611.469.282
	<u>29.125.299.632.313</u>	<u>26.276.831.750.560</u>

## 7.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2010	174.613.481.805	235.572.098.831	410.185.580.636
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	30.076.554.840	127.518.030.135	157.594.584.975
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(30.588.205.333)	(76.727.757.822)	(107.315.963.155)
Khác	63.762.124		
Số dư 30/06/2010	<u>174.165.593.436</u>	<u>286.362.371.144</u>	<u>460.527.964.580</u>

Tính đến thời điểm 30/06/2009, Tổng Công ty đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 0,75% trên số dư các khoản bảo lãnh thu tín dụng và cam kết cho vay không huỷ ngang tại ngày 30/06/2010.

## 8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	8.486.032.578
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	6.986.336.161	320.454.617.629
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.472.681.140)	(40.183.320.625)
	<u>5.513.655.021</u>	<u>288.757.329.582</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	99.785.730.525	150.413.531.650
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	1.000.000.000.000	1.020.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	520.000.000.000	500.000.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn		
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	469.305.775.739
- Do các TCKT trong nước phát hành	3.016.644.021.430	3.180.188.590.200
	<u><b>4.636.429.751.955</b></u>	<u><b>5.319.907.897.589</b></u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(661.683.031.423)	(1.117.316.708.161)
	<u><b>3.974.746.720.532</b></u>	<u><b>4.202.591.189.428</b></u>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
- Chứng khoán Chính phủ	-	
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước	1.180.352.970.162	180.382.699.151
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát	90.000.000.000	110.066.400.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày		
đáo hạn	(1.270.352.970.162)	(290.449.099.151)
	<u><b>5.245.099.690.694</b></u>	<u><b>4.493.040.288.579</b></u>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
- Đầu tư trực tiếp bằng nguồn PVFC	2.484.694.250.566	2.539.588.172.477
- Đầu tư từ vốn nhận ủy thác PVFC chịu rủi ro	2.151.735.501.389	2.780.319.725.112
	<u><b>4.636.429.751.955</b></u>	<u><b>5.319.907.897.589</b></u>

**10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2010</u>		
	Nguồn PVFC	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con (*)	145.226.014.405	862.718.035.256	1.007.944.049.661
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	4.244.000.000	64.557.305.967	68.801.305.967
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	118.384.200.000	509.183.938.810	627.568.138.810
Các khoản đầu tư dài hạn khác	838.719.581.822	2.115.267.656.361	2.953.987.238.183
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(48.275.626.587)	(167.315.709.221)	(215.591.335.808)
	<u><b>1.058.298.169.640</b></u>	<u><b>3.384.411.227.173</b></u>	<u><b>4.442.709.396.813</b></u>
	<u>01/01/2010</u>		
	Nguồn PVFC	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	65.012.170.604	465.558.935.256	530.571.105.860
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	4.244.000.000	64.557.305.967	68.801.305.967
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	136.754.200.000	558.276.438.810	695.030.638.810
Các khoản đầu tư dài hạn khác	725.021.626.667	1.752.443.097.334	2.477.464.724.001
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(29.580.546.515)	(152.048.525.104)	(181.629.071.619)
	<u><b>901.451.450.756</b></u>	<u><b>2.688.787.252.263</b></u>	<u><b>3.590.238.703.019</b></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(\*) Trong tháng 5/2010, Tổng Công ty đã mua lại phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) và Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo hiểm Dầu khí (PVIF). Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại hai công ty này là dưới 50%, nhưng Tổng Công ty có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/5 thành viên tại PSI và 3/5 tại PVIF) và Ban Kiểm soát. Do đó, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính và việc phân loại là công ty con và áp dụng kế toán hợp nhất cho hai công ty này là phù hợp.

### 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2010	324.909.900.141,00	24.664.617.510	75.820.318.552	15.061.475.011	440.456.311.214
Tăng trong năm	88.389.371	617.382.058	3.630.885.198	486.581.879	4.823.238.506
Giảm trong năm	1.627.345.086	618.754.280	341.634.846		2.587.734.212
<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>323.370.944.426</b>	<b>24.663.245.288</b>	<b>79.109.568.904</b>	<b>15.548.056.890</b>	<b>442.691.815.508</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2010	2.034.118.143	7.256.202.683	29.387.603.714	12.446.803.875	51.124.728.415
Tăng trong năm	7.737.016.765	1.334.993.166	8.202.778.187	369.919.622	17.644.707.740
Giảm trong năm		136.856.326	289.528.633		426.384.959
<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>9.771.134.908</b>	<b>8.454.339.523</b>	<b>37.300.853.268</b>	<b>12.816.723.497</b>	<b>68.343.051.196</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2010	322.875.781.998	17.408.414.827	46.432.714.838	2.614.671.136	389.331.582.799
Tại ngày 30/06/2010	313.599.809.518	16.208.905.765	41.808.715.636	2.731.333.393	374.348.764.312

### 12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2010	198.935.121.600	1.479.260.767	200.414.382.367
Tăng trong năm	5.010.246.500		5.010.246.500
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>203.945.368.100</b>	<b>1.479.260.767</b>	<b>205.424.628.867</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2010	1.513.882.000	1.160.184.177	2.674.066.177
Tăng trong năm	6.425.195.496	50.968.548	6.476.164.044
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>7.939.077.496</b>	<b>1.211.152.725</b>	<b>9.150.230.221</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2010	197.421.239.600	319.076.590	197.740.316.190
Tại ngày 30/06/2010	196.006.290.604	268.108.042	196.274.398.646

### 13 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	79.986.011.707	143.347.831.325
Các khoản phải thu bên ngoài	10.583.550.784.881	15.608.307.864.794
Các khoản phải thu nội bộ	21.914.034.093	76.592.863.215
	<b>10.685.450.830.681</b>	<b>15.828.248.559.334</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	79.986.011.707	143.347.831.325
Trong đó:		
- Công trình trụ sở tại Đà Nẵng	24.595.179.581	5.801.602.697
- Công trình trụ sở tại Hồ Chí Minh (*)	-	108.821.252.301
- Dự án phần mềm CoreBanking	19.116.770.090	10.432.835.488
- Mua ô tô	4.652.340.000	
- Tổng đài IP Phone	5.963.271.818	
- Trung tâm dữ liệu	22.220.649.380	17.766.200.000
- Mua sắm khác	3.437.800.838	525.940.839
	<u>79.986.011.707</u>	<u>125.581.631.325</u>

### Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	3.154.153.113	3.007.075.473
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.788.703.661.258	7.272.907.699.000
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	61.600.798.762	23.722.765.762
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD (ii)	3.519.905.070.516	3.440.421.366.878
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	39.019.900.292	26.056.240.510
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (iii)	1.285.532.167.579	1.708.094.287.879
Ứng trước (iv)	804.940.102.738	1.173.587.782.065
Phí trả chậm cho phần ứng trước	158.670.288.686	199.828.792.893
Đặt cọc quyền bán (v)	1.195.765.750.000	980.976.640.741
Phí trả chậm quyền bán chứng khoán	13.990.796.776	2.341.535.388
Phải thu PVC về chuyển nhượng PVFC Land		181.946.900.000
Tiền mua cổ phiếu tăng vốn các khoản đầu tư	46.346.340.000	306.631.670.000
Các khoản chờ thanh toán từ mua bán chứng khoán kinh doanh trong thời hạn T+3		29.199.804.495
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (vi)	97.457.324.565	54.106.220.206
Tạm nộp Thuế TNDN vào NSNN	23.175.427.707	63.234.013.897
Trả trước đầu tư xây dựng trụ sở tại Đà Nẵng (vii)	45.785.069.000	45.785.069.000
Phải thu Công ty CP Công nghiệp Thiên Quan (viii)	39.783.982.246	39.783.982.246
Phải thu Công ty CP Tradico (viii)	214.071.637.055	
Phải thu PSI - tiền đặt cọc thu mua trái phiếu (ix)	113.551.000.000	
Phải thu các bên liên quan chuyển nhượng PVFC Capital (x)	40.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu PVFCLand - tiền đặt cọc thanh lý HĐ (xi)	60.000.000.000	
Các khoản khác phải thu	32.097.314.588	16.676.018.361
	<u>10.583.550.784.881</u>	<u>15.608.307.864.794</u>

- i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 30/06/2010 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Đây là khoản cho vay theo chỉ định từ nguồn nhận ủy thác từ các tổ chức tín dụng khác. Nguồn nhận ủy thác được thuyết minh tại số 20.
- (iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20), Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (iv) Đây là giá trị phần vốn PVFC cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư. PVFC được hưởng phí ủy thác trả chậm từ hợp đồng này.
- (v) Đây là giá trị khoản tiền đặt cọc cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của PVFC.
- (vi) Đây là giá trị Tổng Công ty phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.
- (vii) Đây là khoản tạm ứng cho Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) để xây dựng trụ sở PVFC Đà Nẵng theo Hợp đồng số 05/2008/HĐ-PVFC-PVC/XL01. Theo hợp đồng quy định, Tổng Công ty ứng trước cho PVC số tiền này và sẽ được bù trừ dần vào nghĩa vụ nợ tương ứng trong từng lần thanh toán cho đến khi thanh lý hợp đồng.
- (viii) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Tổng Công ty chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.
- (ix) Đây là khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) theo hợp đồng số 30/2010/PVFC-PSI, với mục đích thu mua trái phiếu Chính phủ. Tính đến thời điểm 30/6/2010, hợp đồng này đã hết hạn và tiếp tục được gia hạn theo Phụ lục ngày 26/4/2010.
- (x) Đây là khoản tiền Tổng Công ty trả cho Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Sông Đà (Sudico) về việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Phú Long và Sudico tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) theo hợp đồng số 49/09 ngày 25/8/2009 và 06/PVFC-SUDICO ngày 11/8/2009. Tại ngày 30/6/2010, mặc dù số vốn góp kể trên đã được chuyển giao lại cho Tổng Công ty, nhưng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chưa phê chuẩn chấp thuận khoản góp vốn này, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản này như một khoản đầu tư.
- (xi) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí (PVFC Land) để nhận thanh lý hợp đồng số 075/09/UTĐT/PVFC-PVFC Land.

## 14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	4.601.015.932.827	2.093.541.023.313
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận LS cố định (i)	1.578.058.485.044	1.119.721.818.377
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	116.046.005.783	244.819.204.936
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	1.231.193.042.000	729.000.000.000
- Ủy thác quản lý vốn cho các TCTD (iv)	1.675.718.400.000	-
Chi phí chờ phân bổ	39.726.737.579	19.780.484.266
	<b>4.640.742.670.406</b>	<b>2.113.321.507.579</b>

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư, cho vay Tổng Công ty nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Tổng Công ty trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Tổng Công ty không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Tổng Công ty chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Tổng Công ty chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Tổng Công ty chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định 2%/năm và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(iv) Các khoản ủy thác quản lý vốn cho TCTD thể hiện giá trị Tổng Công ty ủy thác cho các TCTD khác, không chỉ định mục đích và lãi suất được thay đổi cho từng kỳ.

### 15 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục (i)	(185.443.941.000)	(36.981.331.754)
Dự phòng Ứng trước ủy quyền bán (ii)	(162.628.996.321)	(78.855.866.608)
Dự phòng UTĐT quỹ Thành Việt	(40.762.999.337)	
	<u>(388.835.936.658)</u>	<u>(115.837.198.362)</u>

(i) Đây là khoản dự phòng cho Ủy thác quản lý danh mục đầu tư tại thuyết minh số 14.

(ii) Đây là khoản dự phòng cho Ứng trước ủy quyền bán PVI,PVI.

Chi phí dự phòng rủi ro cho những nghiệp vụ này được trình bày ở mục chi phí quản lý thuyết minh số 30.

### 16 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
- Bảng VND	994.952.179.000	4.479.118.845.667
- Bảng ngoại tệ	160.961.920.000	789.404.000.000
	<u>1.155.914.099.000</u>	<u>5.268.522.845.667</u>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bảng VND	3.716.000.000.000	13.261.900.000.000
- Bảng vàng và ngoại tệ	822.828.270.176	1.609.232.711.464
	<u>4.538.828.270.176</u>	<u>14.871.132.711.464</u>
<b>Tiền gửi và vay tại các TCTD</b>	<u>5.694.742.369.176</u>	<u>20.139.655.557.131</u>

### 17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>3.440.811.406.843</b>	<b>1.710.892.632.348</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.718.145.171.539	1.148.202.146.369
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	722.666.235.304	562.690.485.979
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>66.695.448.609</b>	<b>57.570.225.116</b>
- Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn bằng VND	64.619.100.480	56.303.590.516
- Tiền gửi ký quỹ kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.076.348.129	1.266.634.600
	<u>3.507.506.855.452</u>	<u>1.768.462.857.464</u>

### 18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	20.031.018.879.331	14.225.637.565.133
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	8.400.866.466.449	7.482.537.238.773
	<u>28.431.885.345.780</u>	<u>21.708.174.803.906</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	22.537.410.361.649	15.747.199.819.775
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>6.234.971.517.808</i>	<i>2.354.472.850.376</i>
Ủy thác đầu tư có chỉ định	5.894.474.984.131	5.960.974.984.131
<i>Trong đó: Nhận UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>5.863.974.984.131</i>	<i>5.863.974.984.131</i>
	<u><b>28.431.885.345.780</b></u>	<u><b>21.708.174.803.906</b></u>

### 19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	3.806.931.000.000	2.707.270.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2.670.400.904.000	2.584.288.021.700
	<u><b>6.477.331.904.000</b></u>	<u><b>5.291.558.021.700</b></u>

Trong năm 2007, Tổng Công ty đã phát hành 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ đồng và 55 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu tiên VND: 17,5%/năm ; USD: 6,2%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 0,3%/năm.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã phát hành 771,5 tỷ đồng và 89 triệu USD trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm đầu tiên VND: 9,9%/năm đối với những hợp đồng ký trước ngày 08/12/2009; và 10,4%/năm đối với những hợp đồng ký sau ngày 08/12/2009, USD: 4,5%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 2,75%/năm đối với VND và 1,5%/năm đối với USD.

Trong tháng 6/2010, Tổng Công ty đã phát hành 1.000 tỷ VND mệnh giá trái phiếu có kỳ hạn 2 năm (từ ngày 22/6/2010 đến ngày 22/6/2012) với lãi suất cố định 12,5%/năm.

### 20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	562.731.821.949	539.731.312.054
Các khoản phải trả nội bộ	5.495.571.162.901	2.555.898.062.831
Các khoản phải trả bên ngoài	5.931.578.772.711	5.756.357.015.904
Các tài sản Nợ khác	40.334.511.286	232.723.786.216
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	54.926.927.648	45.798.866.742
	<u><b>12.085.143.196.494</b></u>	<u><b>9.130.509.043.747</b></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	18.628.314.078	34.793.938.284
Khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	5.476.200.270.451	2.521.004.589.213
Khác	742.578.372	99.535.334
	<u>5.495.571.162.901</u>	<u>2.555.898.062.831</u>

(\*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên bảng cân đối kế toán.

### Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	1.285.715.762.870	1.708.094.287.879
Vốn nhận ủy thác cho vay (ii)	3.519.905.070.516	3.440.421.366.878
Lãi dự trả ủy thác cho vay	29.887.102.407	24.464.182.082
Thuế phải trả	2.503.458.342	5.237.254.676
Phải trả PVN về nhận chuyển nhượng vốn đầu tư tại Công ty cho thuê máy bay	112.519.418.583	112.519.418.583
Các khoản cổ tức phải trả cho khách hàng ủy thác đầu tư	19.528.237.460	15.135.082.712
Phải trả PVN chi phí mua trụ sở 22 Ngô Quyền	302.684.470.329	303.029.867.466
Tạm tăng máy móc thiết bị tại 22 Ngô Quyền	28.820.975.000	28.820.975.000
Phải thu thanh toán tiền hỗ trợ lãi suất với NHNN KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	12.032.865.600	3.257.712.659
Phải trả KH đặt cọc mua CP Hà Quang	5.225.293.593	4.953.149.558
Phải trả HĐ quản lý tài khoản thanh toán (iii)	12.900.000.000	3.500.000.000
Phải trả HĐ quản lý tài khoản thanh toán (iii)	316.839.942.230	15.173.900.767
Các khoản chờ thanh toán khác	283.016.175.781	91.749.817.644
	<u>5.931.578.772.711</u>	<u>5.756.357.015.904</u>

- (i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 14.
- (ii) Đây là nguồn vốn nhận ủy thác để cho vay theo chỉ định của các TCTD khác, giá trị khoản vay từ nguồn này được thuyết minh tại số 14.
- (iii) Khoản mục này thể hiện giá trị dòng tiền Tổng Công ty nhận quản lý từ các khách hàng là các Ban Quản lý dự án. Theo đó, dòng tiền từ tài khoản của khách hàng tại các ngân hàng khác được chuyển về cho Tổng Công ty quản lý với lãi suất điều chỉnh hàng kỳ. Khách hàng được quyền rút số tiền trên tại bất kỳ thời điểm nào.

### Tài sản Nợ khác

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Doanh thu chờ phân bổ	40.186.793.770	232.630.377.662
Tài sản khác	147.717.516	93.408.554
	<u>40.334.511.286</u>	<u>232.723.786.216</u>

## 21 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
01/12/2010	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	-	-	-	395.772.484	554.494.678.544	6.610.494.636.027
Tăng trong kỳ			27.724.733.927	55.449.467.854	142.485.241.279	28.835.235.084	244.197.727.027	498.692.405.171
Giảm trong kỳ						(22.546.559.046)	(300.000.000.400)	(322.546.559.446)
Trích quỹ							(254.494.678.144)	(254.494.678.144)
30/06/2010	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	27.724.733.927	55.449.467.854	142.485.241.279	6.684.448.522	244.197.727.027	6.532.145.803.608



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	Vốn góp theo mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	3,900,000,000,000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc	500,000,000,000	10%
Các cổ đông khác	600,000,000,000	12%
<b>Cộng</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>100%</b>

### 22 BẢO LÃNH KHÁC

	<u>30/06/2010</u> VNĐ	<u>01/01/2010</u> VNĐ
Bảo lãnh thanh toán	5.888.551.731.215	2.828.710.017.419
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	416.567.053.620	660.750.565.938
Bảo lãnh dự thầu	81.712.211.583	36.327.881.842
Bảo lãnh khác	375.922.374.746	343.338.596.632
	<u>6.762.753.371.164</u>	<u>3.869.127.061.831</u>

### 23 CAM KẾT

	<u>30/06/2010</u> VNĐ	<u>01/01/2010</u> VNĐ
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.294.702.406.769	2.207.172.271.537
Cam kết khác	1.066.945.200.000	1.059.657.080.000
	<u>2.361.647.606.769</u>	<u>3.266.829.351.537</u>

### 24 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Quý II năm 2010</u> VNĐ	<u>Quý II năm 2009</u> VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	86.428.549.262	227.347.005.849
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	695.371.797.721	379.885.702.458
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	55.592.063.425	15.663.578.527
Thu khác từ hoạt động tín dụng	22.219.363.563	1.270.239.353
<b>Cộng</b>	<u>859.611.773.971</u>	<u>624.166.526.187</u>

### 25 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Quý II năm 2010</u> VNĐ	<u>Quý II năm 2009</u> VNĐ
Trả lãi tiền gửi	617.279.645.145	450.465.961.531
Trả lãi tiền vay	108.346.445.924	78.876.518.250
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	85.155.398.709	117.401.825.054
Chi phí hoạt động tín dụng khác	13.602.834.761	43.251.670.022
<b>Cộng</b>	<u>824.384.324.539</u>	<u>689.995.974.857</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

26 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<u>Quý II năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2009</u>
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.223.149.676	19.304.468.037
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	11.692.140.772	7.412.666.262
Thu từ dịch vụ tư vấn	11.844.395.261	358.143.772
Thu khác	1.221.684.687	319.682.909
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>32.981.370.396</b>	<b>27.394.960.980</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	458.039.118	356.755.816
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	71.184.519	49.261.793
Chi khác	1.233.144.775	2.780.941.839
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.762.368.412</b>	<b>3.186.959.448</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>31.219.001.984</b>	<b>24.208.001.532</b>

27 LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Quý II năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2009</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>6.950.329.229</b>	<b>27.678.829.752</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.950.329.229	27.678.829.752
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>1.271.208.922</b>	-
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.271.208.922	-
<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>5.679.120.307</b>	<b>27.678.829.752</b>

28 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý II năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2009</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	27.657.156.729	76.117.993.694
Chi phí về mua bán chứng khoán	(13.244.853.157)	(256.864.331.424)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(27.986.580.704)	(97.870.324.954)
<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán</b>	<b>(13.574.277.132)</b>	<b>(278.616.662.684)</b>

29 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Quý II năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2009</u>
	VND	VND
Thu từ mua bán kỳ hạn	90.810.892.358	27.163.609.955
Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	4.410.566.093	47.248.889.641
Thu từ ủy thác đầu tư chỉ định mục đích LS cổ định	37.864.797.562	17.093.150.601
Lợi tức từ ủy thác quản lý danh mục đầu tư	10.000.000.000	-
Thu từ bán quyền bán chứng khoán	31.424.699.566	-
Hoàn nhập dự phòng tín dụng	48.047.731.349	238.217.347.658
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	216.228.895.445	801.889.665.667
Khác	7.251.644.048	3.560.372.058
<b>Cộng</b>	<b>446.039.226.421</b>	<b>1.135.173.035.580</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Quý II năm 2010	Quý II năm 2009
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	708.342.617	2.771.489.474
Chi phí cho nhân viên	52.126.502.111	57.247.457.665
Chi về tài sản	19.410.744.690	13.696.957.084
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	34.651.081.274	14.369.515.766
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	94.000	1.485.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	9.885.754.226	
Chi phí dự phòng rủi ro khác (*)	192.482.930.155	
<b>Cộng</b>	<b>309.265.449.073</b>	<b>88.086.904.989</b>

(\*) Chi phí dự phòng rủi ro cho các nghiệp vụ được thuyết minh tại số 15.

### 31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2010	Quý II năm 2009
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>237.408.889.821</b>	<b>425.955.791.053</b>
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập không chịu thuế	(107.309.224.239)	(50.264.446.896)
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được	(105.048.771.475)	(48.530.031.930)
Trái phiếu CP	(2.260.452.764)	(1.734.414.966)
- Chuyển lỗ năm 2008		(184.788.654.512)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>130.099.665.582</b>	<b>190.902.689.645</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>32.524.916.396</b>	<b>47.725.672.411</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>46.197.163.628</b>

(\*) Các khoản thu nhập không chịu thuế là lợi nhuận sau thuế, cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư và lãi trái phiếu chính phủ.

### 32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con của Tập đoàn), các công ty con, liên kết của Tổng Công ty:

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	<u>30/06/2010</u> VND	<u>01/01/2010</u> VND
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	3.497.169.385.801	6.423.648.585.391
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác không chịu rủi ro của PVN	5.277.590.271.291	2.781.678.253.426
Ủy thác đầu tư	1.677.853.903.044	1.845.835.023.313
Vốn vay và nhận ủy thác	22.010.119.197.313	18.392.400.049.765
	<u>6 tháng năm 2010</u> VND	<u>6 tháng năm 2009</u> VND
Lãi phải trả các bên liên quan	661.393.928.187	185.280.956.443
Lãi phải thu các bên liên quan	175.021.486.304	41.333.083.814

**33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Quý II năm 2010</u>	<u>Quý II năm 2009</u> VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	204.883.973.426	332.032.955.014
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	410	664

Hà Nội, ngày tháng năm 2010

**Lập biểu**  
(Ký, họ tên)



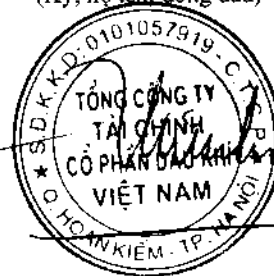
**Nguyễn Thị Thanh Huyền**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Phạm Quang Huy**

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Thiện Bảo*